Deloitte.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2021)
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2021)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0305795054 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0929 */VN1A-HN-BC*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí với giá trị là 285.506.255.661 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 285.506.255.661 đồng), đồng thời ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng là 4.153.510.890 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.695.427.956 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Võ Thái Hòa
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1

Vũ Văn Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5070-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**18.204.855.368.322**	**14.575.970.829.252**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**1.982.655.735.482**	**3.026.756.397.986**
1.	Tiền	111		1.781.641.735.482	2.075.742.397.986
2.	Các khoản tương đương tiền	112		201.014.000.000	951.014.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**7.833.031.164.697**	**5.843.031.164.697**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.833.031.164.697	5.843.031.164.697
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**6.791.138.955.104**	**4.733.846.047.846**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.375.659.938.609	2.184.100.508.797
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.021.923.391	43.979.606.184
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.441.272.533.471	2.595.216.149.878
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(47.815.440.367)	(89.450.217.013)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**1.386.047.602.404**	**917.274.663.124**
1.	Hàng tồn kho	141		1.386.047.602.404	917.274.663.124
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**211.981.910.635**	**55.062.555.599**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.060.333.118	2.847.324.950
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	121.372.011.988	12.408.657.411
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	86.549.565.529	39.806.573.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**5.315.105.580.344**	**5.405.396.467.590**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**21.065.624.554**	**27.412.594.510**
1.	Phải thu dài hạn khác	216		21.065.624.554	27.412.594.510
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.228.173.899.939**	**1.142.146.856.557**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	833.476.323.375	824.980.537.877
	- Nguyên giá	*222*		*2.869.926.664.057*	*2.708.405.528.368*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.036.450.340.682)*	*(1.883.424.990.491)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	394.697.576.564	317.166.318.680
	- Nguyên giá	*228*		*482.577.705.555*	*393.552.004.597*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(87.880.128.991)*	*(76.385.685.917)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**3.131.375.642**	**140.032.655.921**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.131.375.642	140.032.655.921
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**3.811.431.520.187**	**3.838.544.279.452**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16	3.300.172.357.198	3.323.231.293.827
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.003.522.960.075	1.056.763.801.666
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	75.893.364.150	28.916.980.150
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(568.157.161.236)	(570.367.796.191)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**251.303.160.022**	**257.260.081.150**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	251.303.160.022	257.260.081.150
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**23.519.960.948.666**	**19.981.367.296.842**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**12.790.382.595.512**	**9.720.748.934.677**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**12.757.298.858.074**	**9.677.301.875.127**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	5.154.508.247.460	2.246.774.732.622
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.551.360.661	61.480.406.492
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	125.571.091.353	47.918.586.170
4.	Phải trả người lao động	314		60.070.977.864	33.065.803.938
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	20.629.233.255	119.111.183.295
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.868.766.691.237	3.239.999.619.942
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	4.188.723.267.774	3.466.839.258.986
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.887.464.486	802.898.063
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		100.280.702.239	22.347.086.183
10.	Quỹ bình ổn giá	323	23	(776.690.178.255)	438.962.299.436
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**33.083.737.438**	**43.447.059.550**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	66.558.348
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	29.807.467.686	39.364.594.688
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	-	285.839.129
4.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.276.269.752	3.730.067.385
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**10.729.578.353.154**	**10.260.618.362.165**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**10.729.578.353.154**	**10.260.618.362.165**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*10.342.295.000.000*	*10.342.295.000.000*
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		387.283.353.154	(81.676.637.835)
	- (Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*(81.676.637.835)*	*67.589.404.016*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	*421b*		*468.959.990.989*	*(149.266.041.851)*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**23.519.960.948.666**	**19.981.367.296.842**

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Ngọc Ninh	Đoàn Văn Nhuộm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**28**	**32.960.855.727.654**	**20.453.631.418.496**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**32.960.855.727.654**	**20.453.631.418.496**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	31.520.436.386.413	19.846.768.414.720
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.440.419.341.241**	**606.863.003.776**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	427.695.443.496	497.872.340.566
6.	Chi phí tài chính	22	32	173.705.271.330	402.395.800.756
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*115.655.182.225*	*99.783.013.039*
7.	Chi phí bán hàng	25	33	735.855.873.677	578.031.482.964
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	251.286.405.617	271.004.310.423
9.	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**707.267.234.113**	**(146.696.249.801)**
10.	Thu nhập khác	31	34	2.580.451.709	1.253.099.595
11.	Chi phí khác	32	34	12.293.356.324	6.158.795.380
12.	**Lỗ khác (40=31-32)**	**40**		**(9.712.904.615)**	**(4.905.695.785)**
13.	**Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**697.554.329.498**	**(151.601.945.586)**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	129.170.177.638	901.397.148
15.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	(285.839.129)	(3.237.300.883)
16.	**Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**568.669.990.989**	**(149.266.041.851)**

M.S.D.N: 0305795054 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Ngọc Ninh	Đoàn Văn Nhuộm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế***	***01***	***697.554.329.498***	***(151.601.945.586)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	164.777.512.481	180.478.291.977
	Các khoản dự phòng	03	(32.760.845.178)	264.219.813.799
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(373.249.496)	1.172.780.924
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(396.667.960.463)	(481.106.895.820)
	Chi phí lãi vay	06	115.655.182.225	99.783.013.039
	Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	(1.215.802.131.109)	637.105.029.742
3.	***(Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***(667.617.162.042)***	***550.050.088.075***
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.135.875.337.649)	2.276.028.001.771
	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(468.772.939.280)	360.296.593.063
	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.576.993.372.995	(2.060.293.851.521)
	Giảm chi phí trả trước	12	4.743.912.960	108.481.294.090
	Tiền lãi vay đã trả	14	(112.335.627.254)	(103.658.732.698)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(74.772.885.488)	(2.112.021.010)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	149.653.418	435.688.829
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (ii)	17	(142.065.464.426)	(12.375.333.402)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	***20***	***(19.552.476.766)***	***1.116.851.727.197***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(145.540.406.505)	(61.563.295.080)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.467.961.566	3.017.857.650
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.219.062.329.394)	(10.309.062.329.394)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.229.062.329.394	9.809.062.329.394
5.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	2.405.480.000	74.250.000.000
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	393.251.385.237	410.928.824.951
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.736.415.579.702)***	***(73.366.612.479)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	17.386.427.650.681	11.701.036.093.719
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.674.100.768.895)	(12.113.237.984.066)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***712.326.881.786***	***(412.201.890.347)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(1.043.641.174.682)**	**631.283.224.371**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**3.026.756.397.986**	**2.395.816.513.239**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(459.487.822)	(343.339.624)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**1.982.655.735.482**	**3.026.756.397.986**

(i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá với số tiền lần lượt là 119.681.213.700 đồng và 1.335.483.344.809 đồng.

(ii) Bao gồm số tiền Tổng Công ty đã chuyển trong năm về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp liên quan đến khoản phải trả về cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính với số tiền 119.996.417.768 đồng

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Ngọc Ninh	Đoàn Văn Nhuộm
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 699 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 685 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PV Oil
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PV Oil Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 27 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập riêng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính và kinh doanh của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, lợi thế kinh doanh và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 nói trên.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất thông thường theo quy định hiện hành tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	362.699.299	369.463.803
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	1.781.279.036.183	2.075.372.934.183
Trong đó:		
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (i)	-	*524.881.731.236*
Các khoản tương đương tiền (ii)	201.014.000.000	951.014.000.000
	1.982.655.735.482	**3.026.756.397.986**

(i) Tổng Công ty mở tài khoản ngân hàng và theo dõi riêng số kết chuyển từ Quỹ Bình ổn theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 3 tháng, hưởng lãi suất từ 0,2% đến 3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3% đến 4%/năm).

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm số tiền 591.516.449 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 788.814.967 đồng và 3.774.150 Đô la Mỹ) là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, 1.014.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.014.000.000 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng (các khoản tương đương tiền) và 243.031.164.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 243.031.164.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 05) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - "Oceanbank") bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	7.833.031.164.697	7.833.031.164.697	5.843.031.164.697	5.843.031.164.697

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,6% đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4,8% đến 6,8%).

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	3.300.172.357.198	(288.834.518.130)	3.323.231.293.827	(284.678.811.945)
Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	1.003.522.960.075	(260.119.366.574)	1.056.763.801.666	(267.479.725.119)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	75.893.364.150	(19.203.276.532)	28.916.980.150	(18.209.259.127)
	4.379.588.681.423	**(568.157.161.236)**	**4.408.912.075.643**	**(570.367.796.191)**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)	607.569.396.803	532.119.750.946
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	300.322.010.800	258.610.757.314
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	167.414.837.343	174.031.125.542
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	166.671.803.183	78.271.582.368
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	138.267.553.150	121.486.759.352
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	134.233.931.954	114.185.524.644
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	121.579.557.685	115.647.008.144
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	106.990.690.885	47.712.547.977
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	90.943.223.972	57.274.225.716
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	80.838.015.536	42.347.606.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	77.794.032.311	86.401.742.760
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	45.375.564.751	45.402.078.895
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	24.790.710.914	14.163.921.650
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	18.960.421.862	14.867.377.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	13.699.836.988	148.529.683.127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	749.352.487	109.551.707.652
Phải thu khách hàng khác	279.458.997.985	223.497.108.732
	2.375.659.938.609	**2.184.100.508.797**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)	*2.262.609.466.677*	*2.124.012.523.630*

(i) Phản ánh khoản phí ủy thác phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	3.306.751.489.819	1.601.378.020.950
Tiền dầu mỏ Bạch Hổ xuất khẩu	511.227.458.690	726.403.090.869
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	18.060.138.058	35.233.604.936
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	7.687.919.694	29.993.409.429
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	387.558.110.831	-
Các khoản phải thu khác	201.885.654.924	194.106.262.239
	4.441.272.533.471	**2.595.216.149.878**
Trong đó:		
Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)	*3.895.620.688.564*	*2.075.768.034.916*

(i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

(ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.

(iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS").

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	-	41.434.776.646	-
Khác	10.826.158.861	-	10.826.158.861	-
	47.815.440.367	**-**	**89.450.217.013**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	93.642.854.764	-	141.441.861.033	-
Nguyên liệu, vật liệu	433.355.139.855	-	279.450.816.081	-
Công cụ, dụng cụ	5.176.365.597	-	4.994.747.407	-
Thành phẩm	140.903.834.821	-	177.521.976.882	-
Hàng hoá	712.969.407.367	-	313.865.261.721	-
	1.386.047.602.404	**-**	**917.274.663.124**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**4.060.333.118**	**2.847.324.950**
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.060.333.118	2.847.324.950
b. Dài hạn	**251.303.160.022**	**257.260.081.150**
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	190.358.870.329	195.269.812.889
Công cụ, dụng cụ	21.144.178.517	15.568.285.835
Lợi thế kinh doanh (i)	-	36.653.911.311
Giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng (ii)	18.464.675.570	-
Lợi thế quyền thuê đất (iii)	11.820.663.128	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.514.772.478	9.768.071.115
	255.363.493.140	**260.107.406.100**

(i) Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Tổng Công ty tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

(ii) Giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng liên quan đến việc chuyển đổi từ quyền sử dụng đất vô thời hạn sang quyền sử dụng đất có thời hạn căn cứ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

(iii) Phản ánh lợi thế quyền thuê đất tại một số cửa hàng xăng dầu của Tổng Công ty tăng thêm trong năm.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(34.673.967.223)	(51.874.798.306)	-	(86.548.765.529)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.117.439.289)	5.117.439.289	-	-
Thuế nhà đất	(14.366.726)	14.366.726	-	-
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.810.157.458	75.552.505.267	77.066.717.802	295.944.923
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	65.359.803.613	65.359.803.613	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	60.198.766.502	60.198.766.502	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.903.352.801	11.549.585.486	9.904.253.017	3.548.685.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	114.294.806.223	74.772.885.488	39.521.920.735
Thuế nhà đất	-	134.869.777	134.869.777	-
Thuế bảo vệ môi trường	43.795.655.044	547.457.821.761	509.458.357.247	81.795.119.558
Các khoản phí, lệ phí khác	409.420.867	10.725.400.134	10.725.400.134	409.420.867
	8.112.012.932	**838.530.566.472**	**807.621.053.580**	**39.021.525.824**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*(39.806.573.238)*	*(46.742.992.291)*	-	*(86.549.565.529)*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*47.918.586.170*	*885.273.558.763*	*807.621.053.580*	*125.571.091.353*

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**1.976.761.499.810**	**608.230.649.645**	**69.250.640.217**	**46.115.153.436**	**8.047.585.260**	**2.708.405.528.368**
Tăng trong năm	10.668.179.645	7.971.516.194	-	5.994.059.092	134.000.000	24.767.754.931
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	74.391.136.735	64.477.031.985	-	48.484.848	-	138.916.653.568
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.094.925.703)	-	(2.094.925.703)
Giảm khác	-	(68.347.107)	-	-	-	(68.347.107)
Số dư cuối năm	**2.061.820.816.190**	**680.610.850.717**	**69.250.640.217**	**50.062.771.673**	**8.181.585.260**	**2.869.926.664.057**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**1.326.355.561.288**	**452.489.237.769**	**60.612.995.496**	**37.222.036.605**	**6.745.159.333**	**1.883.424.990.491**
Khấu hao trong năm	101.525.281.415	44.347.036.236	4.250.638.659	2.755.206.670	366.853.137	153.245.016.117
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(160.811.473)	-	(160.811.473)
Giảm khác	-	(58.854.453)	-	-	-	(58.854.453)
Số dư cuối năm	**1.427.880.842.703**	**496.777.419.552**	**64.863.634.155**	**39.816.431.802**	**7.112.012.470**	**2.036.450.340.682**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**650.405.938.522**	**155.741.411.876**	**8.637.644.721**	**8.893.116.831**	**1.302.425.927**	**824.980.537.877**
Tại ngày cuối năm	**633.939.973.487**	**183.833.431.165**	**4.387.006.062**	**10.246.339.871**	**1.069.572.790**	**833.476.323.375**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 120.004.573.930 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 60.101.226.502 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, một xe ô tô và một phần tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho xăng dầu Nghi Sơn" với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 100.023.884.365 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 110.084.142.654 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**324.320.315.243**	**69.231.689.354**	**393.552.004.597**
Tăng trong năm	81.113.082.617	5.526.000.000	86.639.082.617
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.099.427.273	8.635.000.000	21.734.427.273
Thanh lý, nhượng bán	-	(456.639.497)	(456.639.497)
Giảm khác	(18.891.169.435)	-	(18.891.169.435)
Số dư cuối năm	**399.641.655.698**	**82.936.049.857**	**482.577.705.555**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**28.848.866.325**	**47.536.819.592**	**76.385.685.917**
Khấu hao trong năm	7.992.152.409	3.540.343.955	11.532.496.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.053.290)	(38.053.290)
Số dư cuối năm	**36.841.018.734**	**51.039.110.257**	**87.880.128.991**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**295.471.448.918**	**21.694.869.762**	**317.166.318.680**
Tại ngày cuối năm	**362.800.636.964**	**31.896.939.600**	**394.697.576.564**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.414.227.248 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 253.475.011 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bồn chứa xăng Ron95 kho Quảng Ngãi	2.217.630.197	-
Cửa hàng xăng dầu Thành Tô, Hải Phòng	168.290.900	-
Cửa hàng xăng dầu Đầm Hà, Quảng Ninh	318.181.818	-
Kho xăng dầu Nghi Sơn	-	111.508.151.581
Dự án mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn - giai đoạn 1	-	20.262.054.022
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	-	7.258.066.196
Kho ngoại quan, dự trữ xăng dầu quốc gia tại Phú Quốc	-	577.111.395
Các công trình khác	427.272.727	427.272.727
	3.131.375.642	**140.032.655.921**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách Số cuối năm	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối năm	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại ngày cuối năm	Giá trị sổ sách Số đầu năm
	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,10%	96,10%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội (iii)	201.876.075.741	71,84%	71,84%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế (ii)	-	0,00%	0,00%	64.306.503.742
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PV Oil Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung (ii)	152.739.037.713	72,29%	72,29%	108.835.411.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang (iii)	-	0,00%	0,00%	15.658.836.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (i)	810.364.301.326	94,55%	95,09%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.300.172.357.198			**3.323.231.293.827**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Đầu tư - CTCP (PETEC) từ Tổng Công ty. Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam đã có công văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS.

(ii) Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiện Huế ("PVOIL Thừa Thiên Huế") đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung ("PVOIL Miền Trung") căn cứ theo Nghị quyết số 07/NQ-DVN ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt phương án sáp nhập PVOIL Thừa Thiên Huế vào PVOIL Miền Trung và hợp đồng sáp nhập số 25/PVOILMT.KHĐT-PVOILTTH/05-21 ký ngày 15 tháng 5 năm 2021 giữa PVOIL Miền Trung và PVOIL Thừa Thiên Huế. Ngày 01 tháng 7 năm 2021, PVOIL Miền Trung đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9. Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021, mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Thừa Thiên Huế được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Miền Trung.

(iii) Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang ("PVOIL Hà Giang") đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội ("PVOIL Hà Nội") căn cứ theo Nghị quyết số 18/NQ-DVN ngày 19 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt phương án sáp nhập PVOIL Hà Giang vào PVOIL Hà Nội và hợp đồng sáp nhập số 99/PVOILHN -PVOILHG/10-21/K ký ngày 25 tháng 10 năm 2021 giữa PVOIL Hà Nội và PVOIL Hà Giang. Ngày 29 tháng 12 năm 2021, PVOIL Hà Nội đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12. Theo đó, kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2021, mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Hà Giang được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Hà Nội.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá trị sổ sách Số cuối năm	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối năm	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại ngày cuối năm	Giá trị sổ sách Số đầu năm
	VND	%	%	VND
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí (Petechim)	79.973.319.843	29,00%	29,00%	82.003.319.843
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (iii)	-	16,17%	16,17%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	335.225.848.000	44,79%	44,94%	333.195.848.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang (iv)	-	0,00%	0,00%	6.264.457.591
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.542.778.807	20,26%	33,33%	13.542.778.807
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina (v)	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
	1.003.522.960.075			**1.056.763.801.666**

(i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty

đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này với số tiền 4.153.510.890 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.695.427.956 đồng).

(ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 đồng theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

(iii) Ngày 23 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đã có công văn số 24/2021/BC-TNCM gởi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Trung tâm lưu ký chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng, theo đó Tổng Công ty đã từ chối quyền mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng lần này. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau là 16,17% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 24,26%), khoản đầu tư này được phân loại sang khoản mục "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác".

(iv) Ngày 14 tháng 5 năm 2021, Hội đồng Quản trị Tổng công ty ban hành Nghị quyết số 61/NQ-DVN về việc "thông qua phương án thoái vốn gắn với thu hồi công nợ của Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang". Ngày 15 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã có công văn số 92/CKDK-TV gửi Tổng Công ty về việc "thông báo kết quả chào bán cạnh tranh theo lô chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang". Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang.

(v) Tại Biên bản kỳ họp Hội đồng thành viên bất thường lần thứ 27/2 năm tài chính 2020 ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty TNHH Hóa chất LG-Vina đã quyết định tăng thêm vốn thông qua phân phối lợi nhuận năm 2019. Theo đó, Tổng công ty sẽ sở hữu vốn góp tăng thêm từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 là 285.000 USD theo tỷ lệ sở hữu vốn góp 15%. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 vốn góp của Tổng công ty tại Công ty TNHH Hóa chất LG-Vina là 855.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 570.000 USD).

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông (Mekongtrans)	1.351.427.303	1.351.427.303
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (i)	46.976.384.000	-
	75.893.364.150	**28.916.980.150**

(i) Ngày 23 tháng 3 năm 2021, Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đã có công văn số 24/2021/BC-TNCM gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Trung tâm lưu ký chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. Theo đó, tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, tỷ lệ vốn góp của PVOiL tại Công ty Thương nghiệp Cà Mau giảm xuống còn 16,17% (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tỷ lệ là 24,26%), khoản đầu tư này được phân loại sang khoản mục "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác".

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.365.350.973.092	2.365.350.973.092	944.265.324.925	944.265.324.925
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.806.200.083.832	1.806.200.083.832	786.001.646.472	786.001.646.472
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	392.768.433.108	392.768.433.108	389.522.270.516	389.522.270.516
Khác	590.188.757.428	590.188.757.428	126.985.490.709	126.985.490.709
	5.154.508.247.460	**5.154.508.247.460**	**2.246.774.732.622**	**2.246.774.732.622**
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)	***4.671.441.088.697***	***4.671.441.088.697***	*2.214.036.783.318*	*2.214.036.783.318*

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí mua hàng trích trước	8.296.731.600	106.608.957.369
Chi phí trích trước vận chuyển	1.916.419.330	2.929.452.934
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	1.687.418.143	1.956.646.266
Chi phí lãi vay trích trước	7.129.147.544	3.809.592.573
Chi phí quản lý, sử dụng nhãn hiệu phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	3.416.522.810
Chi phí trích trước khác	1.599.516.638	390.011.343
	20.629.233.255	**119.111.183.295**
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)	*6.348.304.832*	*72.370.313.893*

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền dầu thô thu hộ	3.816.775.524.721	3.098.701.178.054
Phải trả về cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	124.763.746.767
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	134.802.727	124.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.269.165.297	9.900.935.662
	3.868.766.691.237	**3.239.999.619.942**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)	*1.836.172.573.859*	*1.731.578.882.700*

(i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền. Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển 119.996.417.768 đồng về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính

(ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.457.282.131.984	3.457.282.131.984	17.386.427.650.681	16.664.543.641.893	4.179.166.140.772	4.179.166.140.772
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	9.557.127.002	9.557.127.002	9.557.127.002	9.557.127.002	9.557.127.002	9.557.127.002
	3.466.839.258.986	**3.466.839.258.986**	**17.395.984.777.683**	**16.674.100.768.895**	**4.188.723.267.774**	**4.188.723.267.774**

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của khoản vay ngắn hạn là 4.179.166.140.772 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.457.282.131.984 đồng). Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và dao động từ 1,2%/năm đối với khoản vay bằng USD và từ 1,75% đến 4%/năm đối với khoản vay bằng VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 1,15% đến 1,2%/năm đối với các khoản vay bằng USD và từ 1,25% đến 1,8%/năm đối với các khoản vay bằng VND). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	-	107.189.101.084
Vay bằng VND	4.179.166.140.772	3.350.093.030.900
	4.179.166.140.772	**3.457.282.131.984**

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	438.962.299.436	(198.578.419.135)
Trích quỹ trong năm	119.681.213.700	1.136.409.785.318
Lãi phát sinh	149.653.418	435.688.829
Sử dụng quỹ trong năm	(1.335.483.344.809)	(497.043.946.838)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	-	(2.260.808.738)
Số dư cuối năm	**(776.690.178.255)**	**438.962.299.436**
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	524.881.731.236
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá chưa kết chuyển	(776.690.178.255)	(85.919.431.800)

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại từng thời năm (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ Bình ổn giá xăng dầu"). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công thương trong thời gian tiếp theo.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 22)	9.557.127.002	9.557.127.002	9.557.127.002	9.557.127.002	9.557.127.002	9.557.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	39.364.594.688	39.364.594.688	-	9.557.127.002	29.807.467.686	29.807.467.686
	48.921.721.690	**48.921.721.690**	**9.557.127.002**	**19.114.254.004**	**39.364.594.688**	**39.364.594.688**

Các khoản vay dài hạn thể hiện tổng số tiền vay tại các Ngân hàng thương mại với tổng hạn mức tín dụng là 123.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 123.000.000.000 đồng). Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, một xe ô tô và một phần tài sản thuộc Dự án "Kho xăng dầu Nghi Sơn" (xem Thuyết minh số 13) và chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 1,5%/năm đến 2,2%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho Dự án xây dựng Kho Phú Thọ và Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn.

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng và vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm cuối năm được trình bày như sau:

Hợp đồng vay vốn	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	14.195.160.422	Kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 120 tháng (20 kỳ, mỗi kỳ 6 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng	Kho xăng dầu Phú Thọ
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	25.169.434.266	Kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 78 tháng (26 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng	Kho xăng dầu Nghi Sơn
Tổng cộng	**39.364.594.688**		

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng VND	29.807.467.686	48.921.721.690
	29.807.467.686	**48.921.721.690**

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay tín chấp	-	-
Vay có tài sản đảm bảo	29.807.467.686	48.921.721.690
	29.807.467.686	**48.921.721.690**

Toàn bộ dư nợ vay dài hạn của Tổng Công ty đều chịu lãi suất thả nổi.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	9.557.127.002	9.557.127.002
Trong năm thứ hai	9.557.127.002	9.557.127.002
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	17.884.480.612	25.075.747.544
Sau năm năm	2.365.860.072	4.731.720.142
	39.364.594.688	**48.921.721.690**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	9.557.127.002	9.557.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	**29.807.467.686**	**39.364.594.688**

25. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại
	VND
Số dư đầu năm trước	**3.523.140.012**
Chuyển sang lỗ trong năm	(3.237.300.883)
Số dư đầu năm nay	**285.839.129**
Chuyển sang lỗ trong năm	(285.839.129)
Số dư cuối năm nay	-

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**10.342.295.000.000**	**67.589.404.016**	**10.409.884.404.016**
Lỗ trong năm	-	(149.266.041.851)	(149.266.041.851)
Số dư đầu năm nay	**10.342.295.000.000**	**(81.676.637.835)**	**10.260.618.362.165**
Lợi nhuận trong năm	-	568.669.990.989	568.669.990.989
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(99.710.000.000)	(99.710.000.000)
Số dư cuối năm nay	**10.342.295.000.000**	**387.283.353.154**	**10.729.578.353.154**

(*) Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng của người quản lý Tổng Công ty theo quy định tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối bởi Nhà nước. Số tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng của người quản lý Tổng Công ty đã được Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt ngày 24 tháng 01 năm 2022. Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng của người quản lý Tổng Công ty chính thức sẽ được trình Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết thông qua.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**200.445.036**	**200.445.036**
Cổ phiếu phổ thông	*200.445.036*	*200.445.036*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.034.229.500**	**1.034.229.500**
Cổ phiếu phổ thông	*1.034.229.500*	*1.034.229.500*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số vốn góp
	Cổ phần	%	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	**100,00%**	**10.342.295.000.000**

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng đã trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí cho tổng diện tích thuê 3.459,11 m^2 tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 70.622.316 đồng/m^2/tháng (Thuyết minh số 10). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m^2 và 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506.44 m^2. Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng.

Hàng hoá nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Condensate Shariah, E5, Jet A1)	Lit 15	162.770.560	204.127.569
2. Xăng dầu (FO)	Kg	359.453	8.440.774

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	8.458.128,35	14.742.821,43

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu gộp		
- Doanh thu bán hàng	32.595.392.701.100	20.116.695.234.472
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	365.463.026.554	336.936.184.024
	32.960.855.727.654	**20.453.631.418.496**
Trong đó:		
Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 36)	*32.632.699.748.018*	*20.287.953.726.856*

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	31.452.407.217.395	19.787.127.246.908
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	68.029.169.018	59.641.167.812
	31.520.436.386.413	**19.846.768.414.720**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.031.386.744.324	4.113.239.971.088
Chi phí nhân công	249.570.715.537	194.296.077.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.777.512.481	180.478.291.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.802.798.817	160.276.683.227
Chi phí khác bằng tiền	301.808.558.872	244.316.522.934
	4.991.346.330.031	**4.892.607.546.853**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	372.954.325.062	352.770.794.999
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.678.049.656	8.823.816.288
Cổ tức được chia	45.616.792.804	58.876.327.439
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	-	59.123.642.760
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.446.275.974	18.277.759.080
	427.695.443.496	**497.872.340.566**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	115.655.182.225	99.783.013.039
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.615.228.293	4.489.050.898
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.210.634.955)	260.686.595.838
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	26.917.914.220	-
Chiết khấu thanh toán do người mua trả trước	29.416.668.786	27.342.926.779
Chi phí tài chính khác	310.912.761	10.094.214.202
	173.705.271.330	**402.395.800.756**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	**735.855.873.677**	**578.031.482.964**
Chi phí nhân viên bán hàng	171.683.867.654	130.844.038.567
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	55.527.438.156	46.897.147.805
Chi phí vận chuyển	84.759.178.217	49.619.326.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.637.211.722	98.655.995.314
Các khoản dự phòng	11.084.566.423	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.331.321.827	146.766.001.814
Các khoản chi phí bán hàng khác	156.832.289.678	105.248.972.823
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**251.286.405.617**	**271.004.310.423**
Chi phí nhân viên quản lý	77.886.847.883	63.452.039.060
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	18.930.320.307	30.173.843.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.721.336.001	18.073.402.074
Các khoản dự phòng	(41.634.776.646)	3.533.217.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.398.408.878	16.704.257.826
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	31.418.138.644	62.836.277.288
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	113.566.130.550	76.231.272.823
	987.142.279.294	**849.035.793.387**

34. (LỖ)/ LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	**2.580.451.709**	**1.253.099.595**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	198.864.763	243.065.646
Thu từ vi phạm hợp đồng	145.454.544	190.098.698
Các khoản thu nhập khác	2.236.132.402	819.935.251
Chi phí khác	**12.293.356.324**	**6.158.795.380**
Chi phí hủy bỏ dự án	3.783.565.643	4.883.863.501
Các khoản tiền phạt	-	397.568.150
Các khoản chi phí khác	8.509.790.681	877.363.729
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	**(9.712.904.615)**	**(4.905.695.785)**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	129.170.177.638	901.397.148
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**129.170.177.638**	**901.397.148**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	**697.554.329.498**	**(151.601.945.586)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	**(94.406.453.428)**	**(58.876.327.439)**
Thu nhập từ Công ty con, công ty liên kết	*(45.616.792.804)*	*(58.876.327.439)*
Lợi nhuận trước thuế từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	*(48.789.660.624)*	-
Cộng:	**121.561.799.636**	**79.276.274.296**
Thu nhập khi đánh giá tăng tài sản mang góp vốn năm 2010, 2011	*1.429.195.665*	*27.017.708.411*
Lãi chậm trả cổ phần hóa	*644.223.081*	*9.482.839.202*
Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	*119.488.380.890*	*42.775.726.683*
Chuyển lỗ	**(131.201.998.729)**	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**593.507.676.977**	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	593.507.676.977	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**118.701.535.395**	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ các khoản đầu tư ở nước ngoài	710.710.117	901.397.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.757.932.126	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**129.170.177.638**	**901.397.148**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức được chia	**45.616.792.804**	**58.876.327.439**
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	19.662.979.904	24.938.654.439
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	6.752.855.200	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5.693.157.000	3.162.865.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	3.775.153.200	2.765.680.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	2.986.750.000	1.194.700.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.401.665.000	3.430.950.000
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	1.971.202.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1.501.200.000	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	557.670.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	314.160.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	-	12.650.032.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	3.531.250.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	2.607.016.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	1.057.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	1.037.680.000

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ	**32.632.699.748.018**	**20.287.953.726.856**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.741.298.957.735	2.142.186.537.569
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	2.953.521.255.302	1.724.034.784.188
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)	2.849.737.814.271	2.020.798.688.435
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.600.871.869.951	1.850.027.032.159
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.404.221.722.532	1.702.966.012.025
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.349.002.897.586	1.620.823.935.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	2.056.300.874.907	942.070.822.323
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.849.196.549.212	1.339.644.651.108
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.704.265.248.084	786.000.135.538
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.533.387.463.058	481.983.460.788
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.500.088.135.536	917.476.725.066
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1.495.321.999.434	801.830.067.718
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.033.998.855.971	619.566.512.198
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	962.614.074.459	694.734.837.065
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	769.711.972.890	406.454.820.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	706.473.876.190	537.819.333.916
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	692.734.560.456	422.864.759.030
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	359.890.523.475	568.726.339.024
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	330.490.921.584	191.614.613.211
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	206.882.831.497	143.506.101.031
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	160.343.816.529	110.084.194.184
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	86.465.391.634	71.615.605.229
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	83.780.025.026	54.131.263.643
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (PVOil Lao)	73.715.064.439	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	57.850.717.742	60.694.802.055
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	36.504.381.626	58.148.701.998
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	20.617.287.150	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	9.370.896.617	13.279.923.476
Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	3.067.133.185	3.972.540.653
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	423.334.376	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	317.900.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	182.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	49.395.564	442.800.272
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	453.727.014

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giao dịch mua hàng, sử dụng dịch vụ	**31.698.510.727.806**	**17.310.178.136.910**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	16.069.038.029.231	8.295.798.853.241
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.682.286.709.476	8.148.471.206.652
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	432.972.029.564	393.164.333.926
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	202.212.491.972	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	83.629.021.129	35.390.070.023
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	44.823.141.637	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	24.877.093.029	13.135.274.371
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	15.358.426.141	13.236.705.673
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	14.848.806.349	95.711.491.446
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	14.826.595.613	8.810.011.392
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	13.488.684.965	13.585.550.131
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	12.706.037.557	5.768.634.467
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	11.769.331.813	12.645.874.309
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)	8.975.317.301	3.183.584.414
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.229.843.514	6.018.746.052
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	6.189.884.094	7.348.373.466
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	6.086.313.727	148.569.458
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	5.898.960.629	7.079.215.918
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	5.809.769.693	3.532.972.807
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.228.747.513	52.648.201.638
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	5.227.352.111	31.420.708.022
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	2.977.928.163	1.739.841.914
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.722.463.485	1.430.625.185
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	2.269.702.737	4.451.281.101
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	2.040.000.000	2.071.175.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.025.481.536	2.044.651.334
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.018.976.084	4.085.218.431
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.865.242.327	1.163.332.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.639.408.009	214.021.429
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	1.620.626.650	1.229.500.540
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.617.514.898	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.581.006.820	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.347.962.648	482.112.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	884.986.209	316.783.839
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	322.495.455	859.420.293
Công ty CP Hóa Dầu và nhiên liệu sinh học Dầu Khí (PVB)	93.262.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.083.727	21.684.235
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	130.863.380.478
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	10.443.740.516
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung	-	1.662.990.000

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	7.519.426.390	4.649.461.759
Tiền lương của Ban Kiểm soát	3.143.627.510	2.184.732.138
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	7.327.874.100	5.617.306.103

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**2.262.609.466.677**	**2.124.012.523.630**
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)	607.569.396.803	532.119.750.946
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	300.322.010.800	258.610.757.314
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	167.414.837.343	174.031.125.542
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	166.671.803.183	78.271.582.368
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	138.267.553.150	121.486.759.352
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	134.233.931.954	114.185.524.644
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	121.579.557.685	115.647.008.144
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	106.990.690.885	47.712.547.977
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	90.943.223.972	57.274.225.716
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	80.838.015.536	42.347.606.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	77.794.032.311	86.401.742.760
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	45.375.564.751	45.402.078.895
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.679.473.325	24.901.572.334
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (PVOil Lao)	28.680.809.767	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	25.433.979.004	24.596.728.745
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	24.790.710.914	14.163.921.650
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	20.895.104.921	2.131.497.268
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	18.960.421.862	14.867.377.940
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	15.245.629.544	14.101.095.248
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	14.987.387.319	3.404.532.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	13.699.836.988	148.529.683.127
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.762.133.610	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.474.248.242	16.701.992.063
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	2.803.964.000	7.312.460.750
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	749.352.487	109.551.707.652
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	726.766.810	1.096.322.305
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	133.017.812	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	32.458.320	368.931.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	30.997.435	14.668.039.917
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	41.434.776.646
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	9.077.685.598
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	82.693.380
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	8.239.796

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**13.758.529.201**	**31.952.501.336**
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	7.453.015.602	7.653.015.602
Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.883.837.640	-
TCT Tư Vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	-	18.557.341.547
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	-	5.120.468.228
Phải thu khác ngắn hạn	**3.895.620.688.564**	**2.075.768.034.916**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.306.751.489.819	1.601.378.020.950
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	511.227.458.690	369.143.638.716
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	22.978.080.279	27.768.049.087
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	17.927.132.472	35.233.604.936
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.239.032.046	7.121.383
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	8.265.664.042	15.180.461.841
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.271.185.754	6.872.209.149
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.501.727.592	2.346.281.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.799.474.821	1.799.474.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.473.472.563	3.781.221.623
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.434.449.064	918.857.406
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.262.465.752	543.232.878
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	847.484.173	52.263.654
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	200.200.000	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)	79.706.879	2.881.418.694
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	65.327.512	322.627.783
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.204.513	29.204.513
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	6.946.196	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	1.875.742.970
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	349.702.308
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	291.528.943
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	158.339.238
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	55.368.478
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	14.191.264
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	5.285.974

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**4.671.441.088.697**	**2.214.036.783.318**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.365.350.973.092	944.265.324.925
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.806.200.083.832	786.001.646.472
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	392.768.433.108	389.522.270.516
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	47.420.381.577	70.767.827.739
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	21.712.591.730	9.489.752.558
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	4.991.026.528
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	4.149.807.421	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	3.827.584.127	2.224.215.174
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.311.978.810	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)	2.976.077.567	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	2.870.039.350	2.492.953.286
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.762.542.342	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.739.107.502	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.373.707.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	687.420.250	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	521.344.560	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	427.634.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	421.949.765	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	301.755.435	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	920.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	243.257.990	207.748.390
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	215.012.149	215.012.149
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	210.186.648	220.714.963
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	187.000.000	187.000.000
Viện Dầu Khí Việt Nam	171.578.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	63.610.059	47.904.589
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	56.115.138	56.115.138
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	35.330.250	26.324.930
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	13.735.920	326.990.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.218.096	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	-	74.690.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	-	44.528.238
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**2.367.030.127**	**60.866.806.040**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	2.367.030.127	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	60.757.366.655
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	31.486.439
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	28.511.786
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	22.554.073
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	15.481.467
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	7.225.787
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	-	4.179.833

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	**6.348.304.832**	**72.370.313.893**
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.431.885.502	2.103.834.577
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.916.419.330	2.929.452.934
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Hợp đồng DK Lô 06.1)	-	26.939.944.629
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	-	21.060.272.752
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	10.110.254.916
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	-	5.810.031.275
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	3.416.522.810
Phải trả khác ngắn hạn	**1.836.172.573.859**	**1.731.578.882.700**
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	1.640.353.495.391	1.481.102.436.231
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	195.594.690.666	208.058.350.803
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	42.193.707.864
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 25.897.779.245 đồng (năm trước: 3.364.379.055 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 9.376.543.977 đồng (năm trước: 502.521.836 đồng) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 185.441.769.376 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong năm chưa thu được (năm trước: 146.241.188.341 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

38. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời, theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong năm. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Ngọc Ninh	Đoàn Văn Nhuộm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Date: 2022-03-17 15:00:07